TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGỌC LẶC** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 12 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẶC TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Diệu

Ông Phạm Văn Điểm

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Mỹ Duyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 87/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị S; sinh năm: 1994; HKTT: Thôn F, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Văn Q; sinh năm: 1989; HKTT: Thôn F, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay: Thôn F, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà vắng mặt chị S, anh Q. Chị S đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Q vắng mặt không có lý do lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị S trình bày: Chị và anh Bùi Văn Q kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 10/01/2014 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được khoảng 10 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay, không ai quan tâm

tới ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Bùi Văn Q1, sinh ngày 23/3/2017. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến tháng 10/2024, cháu Q1 ở với chị S, anh Q vẫn gửi tiền cho cháu ăn học. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q1. Yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2024 cho đến khi cháu Q1 thành niên.

Về tài sản: Chị S không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Bùi Văn Q trình bày: Về ngày kết hôn, nơi đăng ký kết hôn đúng như nguyên đơn trình bày. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận không có phát sinh mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, kể từ đầu năm 2024 giữa chị S và bố mẹ anh phát sinh mâu thuẫn. Chị S đòi làm nhà để vợ chồng ra ở riêng nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn, anh chưa đáp ứng được yêu cầu của chị S. Từ tháng 03/2024, chị S bỏ về nhà mẹ đẻ tại Thôn M, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Anh không đồng ý ly hôn. Anh đồng ý ly hôn với điều kiện anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Bùi Văn Q1, sinh ngày 23/3/2017. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến tháng 10/2024, cháu Q1 ở với chị S. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q1. Không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, anh đang làm công nhân, thu nhập bình quân hằng tháng 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), anh đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản: Anh Q không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị S đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh Q không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt cả hai bên đương sự theo quy định của BLTTDS. Về giao nhận, tống đạt văn bản tố tụng Toà án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Phạm Thị S được ly hôn anh Bùi Văn Q. Giao cháu Bùi Văn Q1, sinh ngày 23/3/2017 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Q cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2024 cho đến khi cháu Q1 thành niên. Chị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Phạm Thị S khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Bùi Văn Q, nơi cư trú tại Thôn F, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Chị Phạm Thị S đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Bùi Văn Q lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng anh Q vẫn vắng mặt mà không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt chị S, anh Q.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị S và anh Bùi Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/01/2014 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Chị S cương quyết muốn được ly hôn. Anh Q không đồng ý ly hôn nhưng cũng thừa nhận: do mâu thuẫn giữa chị S và bố mẹ anh không thể dung hoà, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 03/2024 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Anh đồng ý ly hôn với điều kiện anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q1. Điều đó chứng tỏ chị S, anh Q đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị S được ly hôn anh Q.

[3] Về con chung: Chị S và anh Q có 01 con chung. Chị S và anh Q đều có nguyện vọng muốn được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu. Nguyện vọng của hai bên là hoàn toàn chính đáng. Cả chị S và anh Q đều có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu Q1 đang ở với chị S. Cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu, cũng như theo nguyện vọng của cháu. Chấp nhận yêu cầu của chị S: giao cháu Q1 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến tháng 10/2024, cháu Q1 ở với chị S, anh Q vẫn gửi tiền cho cháu ăn học. Xét thấy mức yêu cầu và thời gian cấp dưỡng của chị S là phù hợp. Buộc anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2024 cho đến khi cháu Q1 thành niên.

[4] Về tài sản: Chị S, anh Q không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định của pháp luật.

Anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 107; 110 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 238; 271; 273; 482 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị S được ly hôn anh Bùi Văn Q.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Văn Q1, sinh ngày 23/3/2017 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Q cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2024 cho đến khi cháu Q1 thành niên.

Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc, theo biên lai số 0004410 ngày 18/10/2024. Chị S đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Bùi Văn Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Án xử công khai sơ thẩm. Chị S, anh Q có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay, mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện;
- UBND xã Ngọc Liên;
- Chi cục THADS huyện;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu HSVA; Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thịnh